

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN MỤC KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (VAS 17) TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ THU HOÀN

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh  
thuhoandhcn@gmail.com

## Tóm tắt

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (VAS 17) trong các doanh nghiệp tại Việt Nam, nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính (nghiên cứu tình huống, phỏng vấn các chuyên gia) và phương pháp định lượng như phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính – SEM. Kết quả nghiên cứu có 9 nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng VAS 17 tại các doanh nghiệp Việt Nam như tuân thủ quy định kế toán, năng lực kế toán viên, hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghiệp, áp lực từ thuế, chất lượng phần mềm kế toán, tâm lý kế toán, quy mô doanh nghiệp, kiểm toán độc lập và trình độ nhận thức của nhà quản lý.

**Từ khóa:** Chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp, nhân tố ảnh hưởng

## THE IMPACT FACTORS ON APPLICATION OF INCOME TAX ACCOUNTING STANDARDS IN VIETNAM

### Abstract

To identify the impact factors and measure their impact on the application of accounting Standards - Research on Vietnamese corporate income tax Accounting Standards, The author uses the mixed methods herein: qualitative research method are used by case method and quantitative research method combined with analysis tools EFA, CFA, SEM in order to process data from qualitative research results. The result have 9 impact factors such as accounting psychology, tax pressure, qualification and awareness of managers, accounting software quality, support and consultation of professional organization, accountant capacity, businesses size, independent auditors directly affect the compliance with accounting regulations and indirectly affect the application of VAS 17

**Key words:** accounting standards, the impact factor, income taxes VAS 17,

### 1. Đặt vấn đề

Việc không tuân thủ chế độ kế toán, bỏ qua việc áp dụng VAS 17 vào thực tiễn sẽ dẫn đến hậu quả làm sai lệch thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) và nếu thông tin trên BCTC nghèo nàn sẽ là một đe dọa cho khả năng cạnh tranh của tổ chức (Joseph & ctg, 2002). Khi xem xét về vai trò và thực trạng áp dụng VAS 17 vào thực tiễn vẫn còn nhiều khó khăn trở ngại nhất định và đồng thời các doanh nghiệp chưa tận dụng hết được lợi ích VAS 17 đem lại cho các doanh nghiệp và việc áp dụng VAS 17 vào thực tiễn tại các doanh nghiệp hiện nay còn chưa được rộng rãi. Lợi ích của các doanh nghiệp khi áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giúp cho kế toán làm rõ thông tin số thuế TNDN đã tạm nộp trên BCTC hoặc số thuế còn phải nộp trong tương lai đồng thời việc áp dụng VAS 17 sẽ giúp cho luật kế toán và luật thuế TNDN được tiệm cận hơn. Vì vậy tác giả cho rằng việc nghiên cứu VAS 17 khi áp dụng tại Việt Nam nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng VAS 17 vào thực tiễn là một vấn đề cần thực hiện và có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay nhằm đem lại lợi ích cho doanh nghiệp để từ đó có cơ sở cho việc gợi ý một số giải pháp nhằm đưa VAS 17 được ứng dụng rộng rãi tại các DN.

### 2. Tổng quan các nghiên cứu về chuẩn mực kế toán.

*Trình độ giáo dục:* Nghiên cứu của Kolsi & Zehri (2008); Stainbank (2014); Douppnik & Salter (1995); Street (2002) trình độ học vấn cao sẽ dễ dàng trong việc áp dụng IFRS. Nghiên cứu của Jamel Chouaibib & ctg (2013) các cá nhân cần có năng lực và trình độ thích hợp khi áp dụng IAS/IFRS.

*Nhận thức của chủ doanh nghiệp:* Nghiên cứu của Hồ Xuân Thủy (2016); Page (1984); nhận thức chủ doanh nghiệp liên quan đến lợi ích của báo cáo tài chính. Người chủ doanh nghiệp thường quan tâm đến việc kê khai thuế và thực hiện thuế đối với nhà nước mà ít quan tâm đến việc áp dụng các chuẩn mực kế toán vì thế mà chất lượng báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường kém do việc tuân thủ các nguyên tắc trong chuẩn mực không được thực hiện.

*Ảnh hưởng của tổ chức kiểm toán:* Nghiên cứu của Al-Baskeki (1995); Page (1984) cho rằng DN kiểm toán có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định của công ty trong việc lựa chọn chuẩn mực kế toán.

*Mức độ tuân thủ chuẩn mực:* Trần Đình Khôi Nguyên (2010); Hồ Xuân Thủy (2016) về mức độ tuân thủ chuẩn mực kế toán chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố như quy mô DN, hình thức pháp lý, quy định pháp quy của nhà nước, nhận thức và trình độ của kế toán viên, tác động của công ty kiểm toán, kiểm soát của công ty mẹ, hướng dẫn chuẩn mực

*Ảnh hưởng của thuế:* Nghiên cứu của Phạm Thị Bích Vân (2012); Nguyễn Công Phương (2010); Trần Đình Khôi Nguyên (2010); Nguyễn Thị Phương Hồng & Nguyễn Thị Kim Oanh (2014) nghiên cứu chỉ ra rằng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng chế độ kế toán.

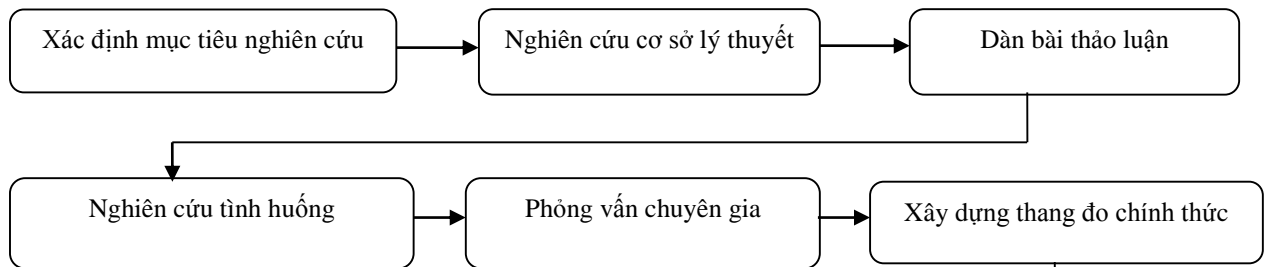
*Đặc điểm doanh nghiệp và nguồn vốn:* Nghiên cứu của Chow & Wong-Boren (1987), Cooke (1990), Meek đã xác định quy mô của doanh nghiệp là nhân tố có ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán. Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì nguồn nhân lực và nguồn tài chính của họ cũng mạnh mẽ để dễ dàng áp dụng chuẩn mực kế toán.

### 3. Phương pháp và quy trình nghiên cứu

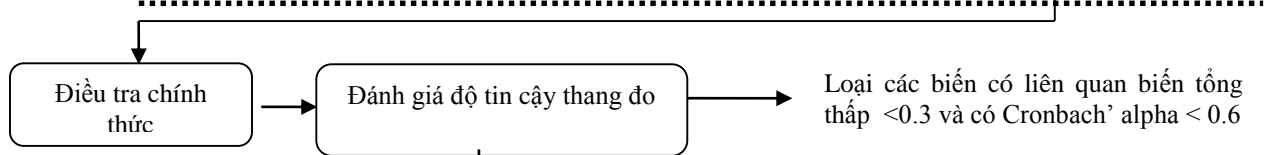
*Quy trình nghiên cứu*

Sơ đồ 3.1: Quy trình nghiên cứu

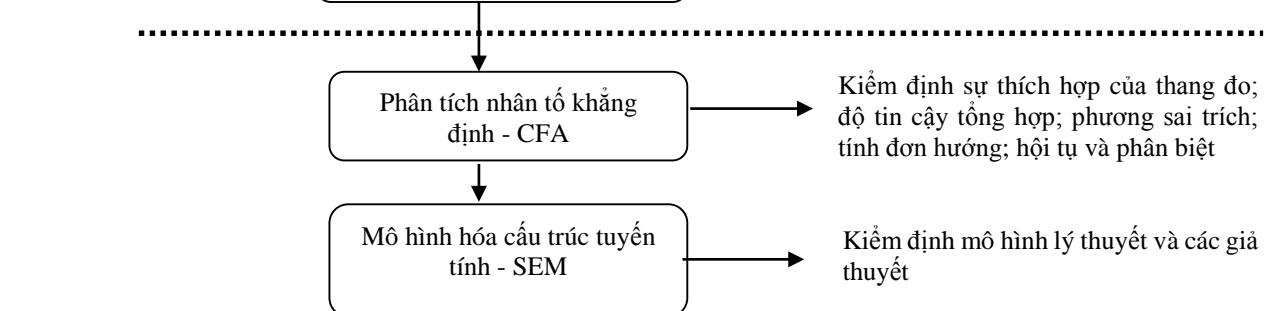
BƯỚC 1



BƯỚC 2



BƯỚC 3



*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Bước 1: Sau khi tìm hiểu các tài liệu nghiên cứu liên quan, tác giả xác định được khe hở trong nghiên cứu để tìm ra mục tiêu nghiên cứu liên quan đến Chuẩn mực kế toán – Nghiên cứu Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bước 2: Nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện thông qua phương pháp phát phiếu khảo sát trực tiếp tới các đối tượng kế toán của các DN. Sau khi thu thập xong dữ liệu khảo sát, các thang đo được đánh giá sơ bộ thông qua hệ số Cronbach' Alpha và nhân tích nhân tố khám phá EFA.

Bước 3: Đây là bước phân tích chi tiết các dữ liệu thu thập được để kiểm tra tính logic, tương quan giữa các nhân tố với nhau. Thang đo được kiểm định lại bằng phân tích nhân tố khẳng định CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM.

*Phương pháp nghiên cứu tình huống*



➤ *Đối tượng tham gia thảo luận*

*Đối tượng 1: Các giảng viên chuyên ngành kế toán – kiểm toán:* Đối tượng này được lựa chọn cho bước thảo luận thứ với mục tiêu giúp tác giả hoàn thiện về cách thức tiến hành, triển khai nội dung cho buổi thảo luận chính thức

*Đối tượng 2: Kế toán trưởng, Nhà quản lý, kiểm toán độc lập, cán bộ cơ quan thuế* là đối tượng dùng cho buổi thảo luận chính thức

➤ Kích thước mẫu cho nghiên cứu tình huống 13 tình huống, điểm bão hòa tại tình huống số 11.

**Thang đo đo lường các nhân tố tác động đến việc áp dụng VAS 17**

**Thang đo quy mô doanh nghiệp:** Trong nghiên cứu tác giả phân loại quy mô DN dựa trên tiêu chí về số lượng lao động tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP do chính phủ ban hành ngày 30/6/2006. Quy mô doanh nghiệp là biến định tính gắn với những giá trị: lớn, vừa và nhỏ. Tác giả tạo mã dummy (dummy coding) như sau: 1 (nhỏ và vừa), 2 (lớn)

**Thang đo năng lực nhân viên kế toán**

Trong nghiên cứu, thang đo năng lực nhân viên kế toán là thang đo bao gồm 6 biến quan sát. Căn cứ xây dựng thang đo này được tác giả chỉnh sửa từ thang đo của Hongjiang Xu (2003); (Trần Đình Khôi Nguyên, 2011,2013); (Đặng Ngọc Hùng, 2016); (Phạm Quốc Thuần, 2016). Thang đo lường khái niệm năng lực nhân viên kế toán bao gồm các biến quan sát sau đây:

- NLKT1: Trình độ của kế toán viên trong bộ phận kế toán đáp ứng được việc áp dụng chuẩn mực.  
NLKT2: Kinh nghiệm của kế toán viên trong bộ phận kế toán giúp kế toán viên áp dụng VAS 17 dễ dàng.  
NLKT3: Nhân viên kế toán của đơn vị có khả năng hiểu và áp dụng quy định kế toán vào thực tế.  
NLKT4: Nhân viên kế toán hiểu rõ bản chất nghiệp vụ kinh tế của đơn vị.  
NLKT5: Nhân viên kế toán được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về kế toán và thuế  
NLKT6: Nhân viên kế toán hiểu rõ quy trình, đặc điểm SXKD của đơn vị.

**Thang đo kiểm toán độc lập :** Tác giả sử dụng biến giả để đo lường nhân tố này, biến này là biến Dummy nhận giá trị 1 nếu công ty được kiểm toán độc lập và 0 trong trường hợp ngược lại (Noor Azizi Ismail, 2009). Vì vậy nghiên cứu đã mã hóa biến Dummy có hai giá trị như sau: Mã dummy – 1 – DN được kiểm toán, mã dummy – 0, DN không được kiểm toán. Thang đo này tương tự các nghiên cứu của Street & Gray (2002, 1998)

**Thang đo hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghiệp:** Căn cứ xây dựng thang đo: Thang đo này được tác giả chỉnh sửa từ thang đo của Trần Đình Khôi Nguyên (2011, 2013); Đặng Ngọc Hùng (2016) và nghiên cứu tình huống. Thang đo lường khái niệm hỗ trợ tư vấn từ tổ chức nghề nghiệp bao gồm 3 biến quan sát sau đây:

- TVNN1: Doanh nghiệp thường xuyên nhận được sự hỗ trợ tư vấn của tổ chức kế toán  
TVNN2: Doanh nghiệp thường xuyên nhận được hỗ trợ ý kiến tư vấn của kiểm toán độc lập  
TVNN3: Doanh nghiệp thường xuyên nhận được tư vấn của bộ phận tuyên truyền và cơ quan thuế.

**Thang đo chất lượng phần mềm kế toán:** Căn cứ xây dựng thang đo: Dựa vào thông tư 103/2005 do Bộ Tài Chính ban hành đồng thời thang đo này tác giả chỉnh sửa từ thang đo của (Phạm Quốc Thuần, 2016) kết hợp với ý kiến từ nghiên cứu tình huống.

- CLPM1: PMKT đảm bảo tuân thủ đúng chuẩn mực và quy định kế toán  
CLPM2: PMKT xử lý thông tin VAS 17 kịp thời, đầy đủ để trình bày lên BCTC  
CLPM3: PMKT đảm bảo được các yêu cầu ghi nhận, xử lý và trình bày thông tin VAS 17 trên BCTC  
CLPM4: PMKT đảm bảo cung cấp TTKT trên BCTC trung thực và hợp lý

**Thang đo trình độ và nhận thức nhà quản lý:** Căn cứ xây dựng thang đo: Dựa vào thang đo của Hongjiang Xu (2003b), Phạm Quốc Thuần (2016), Trần Quốc Thịnh (2013) là căn cứ giúp tác giả xây dựng thang đo trình độ và nhận thức nhà quản lý

- TDQL1: Nhà quản lý hiểu được tầm quan trọng của việc áp dụng VAS 17.  
TDQL2: Nhà quản lý có sự am hiểu trong lĩnh vực kế toán.  
TDQL3: Nhà quản lý thường xuyên quan tâm đến việc tổ chức, vận hành công tác kế toán của đơn vị.  
TDQL4: Nhà quản lý hỗ trợ nhân viên kế toán tham gia vào các lớp đào tạo và bồi dưỡng kiến thức liên quan đến VAS 17.  
TDQL5: Nhà quản lý có kế hoạch, thực hiện đào tạo và bồi dưỡng liên tục cho nhân viên và nhà quản lý.

**Thang đo tâm lý kế toán:** Lý thuyết tâm lý là căn cứ để tác giả xây dựng thang đo kết hợp cùng với ý kiến từ nghiên cứu tình huống. Đây là thang đo được đo lường bởi 5 biến quan sát.

TLKT1: NVKT của đơn vị cho rằng cách xử lý, ghi nhận, trình bày thông tin thuế TNDN quá khó khăn và phức tạp.

- TLKT2: NVKT ngại áp dụng VAS 17 không đạt hiệu quả.  
TLKT3: NVKT ngại mất thời gian và xử lý nghiệp vụ theo bản chất phát sinh.  
TLKT4: Việc áp dụng VAS 17 cần phải được xem xét trong mối quan hệ giữa chi phí và lợi ích.  
TLKT5: Việc xử lý chênh lệch thuế TNDN tốn thời gian và công sức.

**Thang đo áp lực từ thuế:** Căn cứ xây dựng thang đo này tác giả chỉnh sửa lại từ thang đo của Phạm Quốc Thuần (2016). Đây là thang đo đo lường bởi 6 biến quan sát, đồng thời được xây dựng dựa trên ý kiến từ nghiên cứu tình huống.

ALTT1: Ưu tiên áp dụng quy định thuế trong công tác kế toán giúp khai báo thuế, quyết toán thuế thuận lợi.

ALTT2: DN phải chỉnh sửa số liệu kế toán theo yêu cầu cơ quan thuế  
ALTT3: Cơ quan thuế thường gây áp lực đến việc xử lý, trình bày thông tin kế toán của đơn vị.

- ALTT4: DN né tránh việc áp dụng VAS và thông tư hướng dẫn VAS do áp lực từ cơ quan thuế.  
ALTT5: DN thường né tránh việc áp dụng các Chế độ kế toán do áp lực từ cơ quan thuế.

ALTT6: Năng lực của cán bộ thuế chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc.

**Thang đo tuân thủ quy định kế toán:** Tác giả căn cứ vào Luật kế toán 88, Nghị định 176, Thông tư 200, Thông tư 20, VAS 17 kết hợp nghiên cứu tình huống để xây dựng thang đo phù hợp với mô hình nghiên cứu. Đây là thang đo được đo lường bởi 5 biến quan sát, và cũng được xây dựng dựa quy định kế toán kết hợp ý kiến từ nghiên cứu tình huống.

TTQD1: DN tuân thủ quy định luật kế toán.

TTQD2: DN tuân thủ quy định của nghị định kế toán.

TTQD3: DN tuân thủ quy định Chế độ kế toán.

TTQD4: DN tuân thủ các quy định Chuẩn mực kế toán.

TTQD5: DN tuân thủ thông tư hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán.

Thang đo áp dụng VAS 17: Căn cứ xây dựng thang đo này dựa vào VAS 17, IAS 12 và tham khảo thang đo đo lường áp dụng Chuẩn mực kế toán Trần Khôi Nguyên (2011, 2013), Hồ Xuân Thủy (2016), Đặng Ngọc Hùng (2016) kết hợp với các ý kiến từ nghiên cứu tình huống và phỏng vấn chuyên gia

Mã hóa	Nội dung thang đo
VDCM1	Tiến hành phân loại tài sản & nợ phải trả theo quy định kế toán
VDCM2	Tiến hành xác định bản chất của chênh lệch thuế TNDN
VDCM3	Ghi nhận chênh lệch thuế TNDN phát sinh từ sự khác biệt tài sản và phải trả theo quy định kế toán
VDCM4	Ghi nhận chênh lệch thuế TNDN từ lỗ tính thuế
VDCM5	Trình bày thông tin chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC
VDCM6	Trình bày thông tin liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên BCTC
VDCM7	Trình bày thông tin liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên BCTC

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả từ nghiên cứu định tính thông qua phương pháp nghiên cứu tình huống, nghiên cứu đã khám phá ra được các nhân tố mới ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến việc áp dụng VAS 17 là tâm lý kế toán và chất lượng phần mềm kế toán. Các nhân tố kế thừa từ các nghiên cứu trước như quy mô doanh nghiệp, kiểm toán độc lập, năng lực nhân viên kế toán, hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp, áp lực từ thuế. Từ kết quả nghiên cứu định tính, tác giả đưa vào phân tích theo phương pháp định lượng và kết quả để thể hiện ở phần tiếp theo.

##### 4.1 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach' alpha

✓ **Độ tin cậy của thang đo khái niệm áp dụng VAS 17 (biến phụ thuộc)**

Bảng 4.1: Hệ số cronach' alpha biến phụ thuộc

Thang đo	Mã biến	Trung bình của thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - Tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Áp dụng VAS 17</b>		<b>0.920</b>			
Áp dụng VAS 17	vdc1	24.371	27.360	0.632	0.919
	vdc2	24.318	26.666	0.798	0.905
	vdc3	24.231	26.429	0.752	0.909
	vdc4	24.413	26.494	0.811	0.904
	vdc5	24.648	27.164	0.702	0.913
	vdc6	24.443	26.575	0.770	0.907
	vdc7	24.413	26.669	0.762	0.908
	vdc8	24.473	27.110	0.659	0.916

- ✓ **Độ tin cậy của thang đo khái niệm các biến độc lập và biến trung gian**
- Độ tin cậy của thang đo khái niệm các biến độc lập và biến trung gian thông qua bảng 4.2 (Phụ lục 4.1)
- ✓ **Kiểm định giá trị thang đo bằng phân tích EFA**

Bảng 4.3: Kiểm định KMO và Bartlerrs

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.828
Bartlett's Test of Sphericity		Approx. Chi-Square
		df
		Sig.
		4554.883
		528
		.000

(Nguồn dữ liệu: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra - phân tích SPSS)

- ✓ **Kiểm định tương quan biến**
- Qua hai kiểm định trên ta thấy việc phân tích nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng VAS 17 là phù hợp. Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố được thể hiện ở bảng 4.4 Tổng phương sai được giải thích, bảng 4.5 Ma trận nhân tố xoay (Phụ lục 4.2)

- ✓ **Kiểm định mối quan hệ giữa biến kiểm toán độc lập và áp dụng VAS 17**
- Biến kiểm toán độc lập là biến định tính nhận hai giá trị (1,2), biến áp dụng VAS 17 là biến định lượng, vì thế phép kiểm định thích hợp là T. – test (Hoàng & Chu, 2008).

Bảng 4.6: Kết quả phân tích nhóm giữa biến kiểm toán độc lập và áp dụng VAS 17

Áp dụng VAS 17	Kiểm toán độc lập	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
			Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn TB
	Không	199	31.0251	3.5795	0.2537
	Có	65	34.1385	4.5376	0.5628

(Nguồn dữ liệu: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra - phân tích SPSS)

Bảng 4.7: Kết quả kiểm định T-test giữa biến kiểm toán độc lập và áp dụng VAS 17

		Levene's Test for Equality of Variances (kiểm định đồng nhất phương sai)		T-test for Equality of Means (Kiểm định đồng nhất của hai nhóm mẫu)			
		F	Sig.	t	df	Giá trị Sig. (2-tailed)	Khác biệt của 2 giá trị trung bình - Sai lệch chuẩn - Std. Error
Vận dụng VAS 17	Trường hợp phương sai của hai nhóm mẫu đồng nhất	7.573	0.006	-5.682	262	0.000	-3.113 0.548
	Trường hợp phương sai của hai nhóm mẫu không đồng nhất	0.000	0.000	-5.043	91.440	0.000	-3.113 0.617

(Nguồn dữ liệu: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra - phân tích SPSS)

Kết quả kiểm định khác biệt trung bình là có sự khác biệt ý giữa áp dụng VAS 17 giữa DN được kiểm toán và DN không được kiểm toán.

- ✓ **Kiểm định mối quan hệ giữa biến quy mô và áp dụng VAS 17**
- Kết quả phân tích kiểm định đồng nhất phương sai ở bảng 4.8, kết quả định định Anova ở bảng 4.9 như sau

Bảng 4.8: Bảng kiểm định đồng nhất phương sai

Levene Statistic	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	Giá trị Sig.
13.755	1	262	.000

(Nguồn dữ liệu: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra - phân tích SPSS)

Bảng 4. 9 : Bảng kiểm định Anova

Loại biến thiên	Tổng biến thiên	Bậc tự do	Trung bình biến thiên	F	Giá trị
	Sum of Squares	df	Mean Square		Sig.
Between Groups	156.9	1	156.92	9.85	.002
Within Groups	4172.6	262	15.93		
Total	4329.5	263			

(Nguồn dữ liệu: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra - phân tích SPSS)

Bảng 4.10: Bảng phân tích nhóm giữa biến quy mô và áp dụng VAS 17

Vận dụng VAS 17	Quy mô doanh nghiệp	N	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
			Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
	DN nhỏ và vừa	190	31.311	3.595	0.261
	DN lớn	74	33.027	4.868	0.566

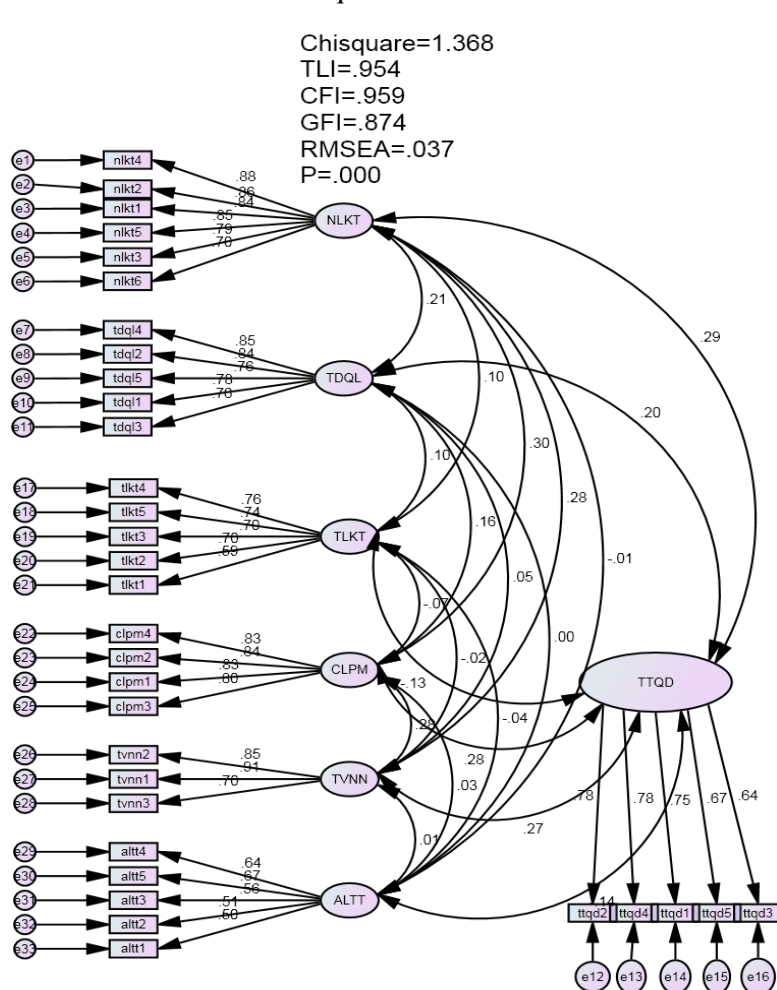
(Nguồn dữ liệu: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra - phân tích SPSS)

Kết quả phân tích nhóm giữa các biến quy mô cho thấy việc áp dụng VAS 17 vào thực tiễn có xu hướng tăng theo quy mô DN nhỏ đến DN lớn từ 3.5 điểm đến 4.8 điểm. Như vậy Quy mô doanh nghiệp có tác động đến việc áp dụng VAS 17

4.2 Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

✓ Kết quả phân tích khẳng định CFA ở sơ đồ 4.1

Sơ đồ 4.1: Kết quả mô hình CFA



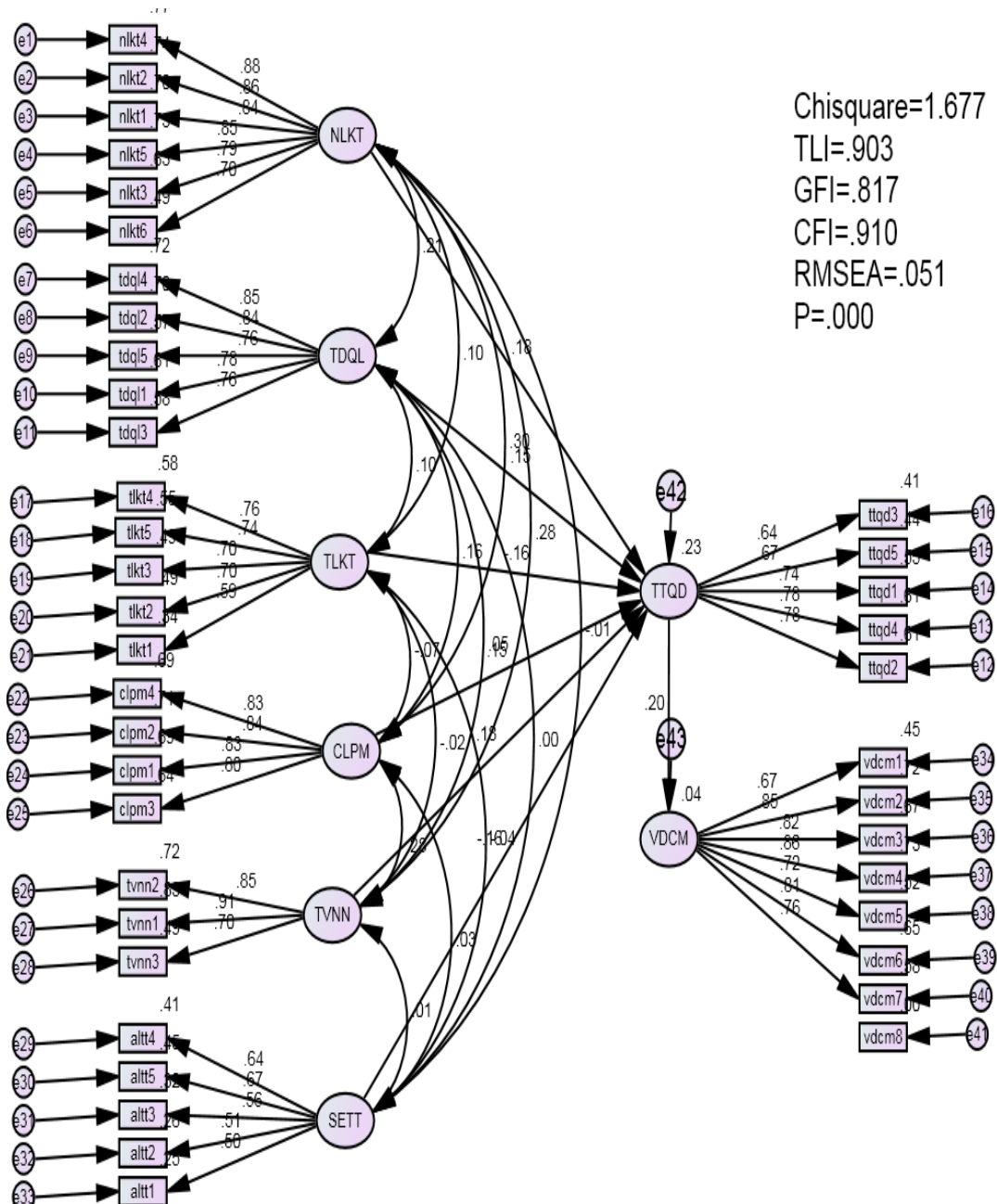
(Nguồn dữ liệu: Kết quả tác giả xử lý dữ liệu điều tra - phân tích AMOS)

Các chỉ số đo độ phù hợp mô hình CFA đều đạt yêu cầu: Chi-square/df = 1.368; TLI = 0.954, CFI=0.959, GFI = 0.874 và RMSEA = 0.037, vì vậy tác giả có thể kết luận mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả này khẳng định tính đơn nguyên của các khái niệm nghiên cứu.

**4.3 Kiểm định mô hình lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc (SEM).**

Kết quả mô hình SEM cho thấy mô hình đề xuất có số liệu phân tích như sau: Chi-square/df = 1.677 (p=0.000); GFI = 0.817, TLI = 0.903, CFI = 0.910, RMSEA = 0.051 (<0.08, phù hợp). Các chỉ số đạt yêu cầu. Vì vậy chúng tôi mô hình lý thuyết thích hợp với dữ liệu điều tra trong sơ đồ 4.2 như sau:

Sơ đồ 4.2: Kết quả mô hình SEM



(Nguồn dữ liệu: Kết quả tác giả xử lý dữ liệu điều tra - phân tích AMOS Kết quả SEM mô hình lý thuyết chuẩn hóa)

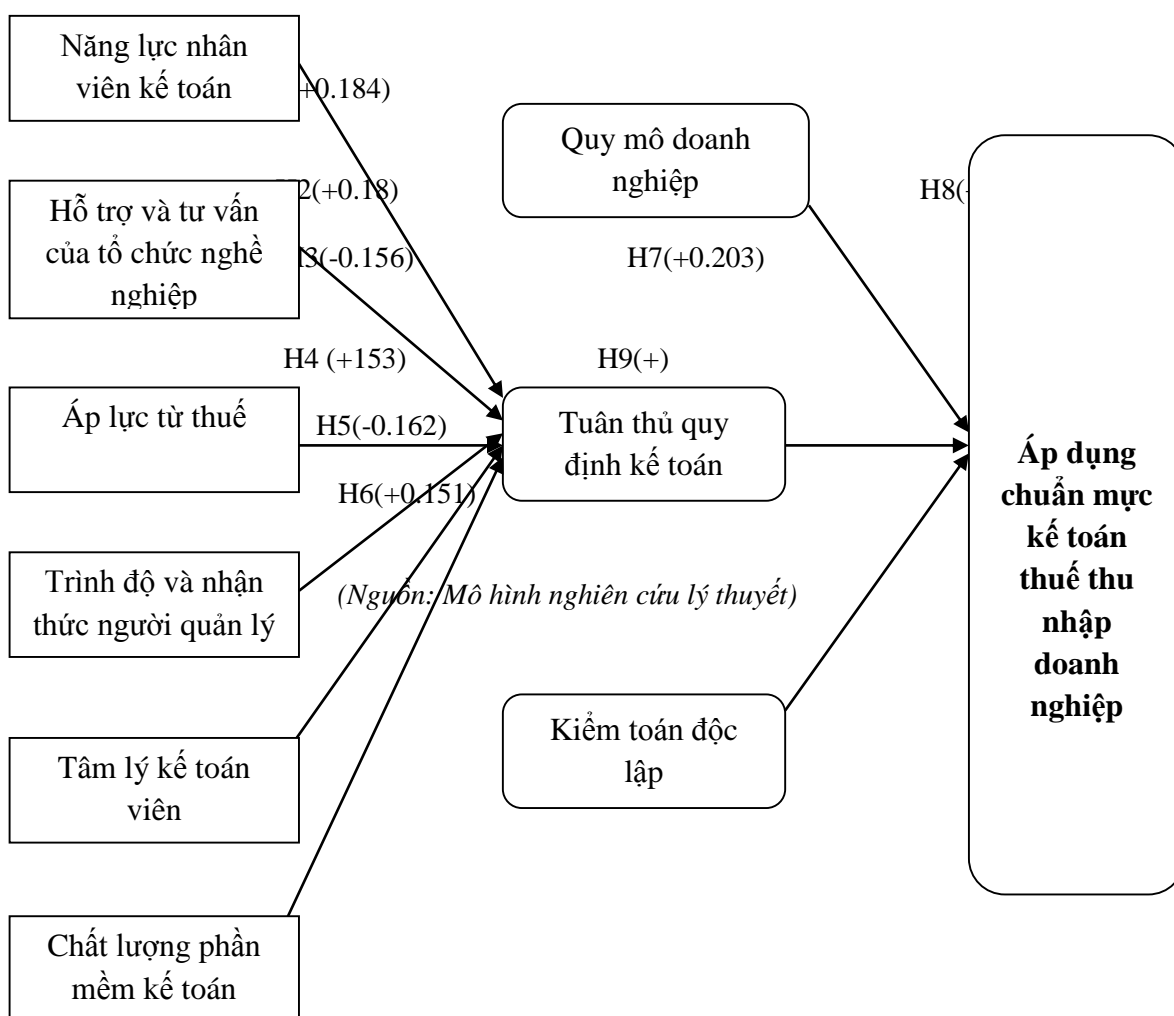


Bảng 4. 11: Bảng các trọng số hồi quy đã được chuẩn hóa

Tương quan			Ước lượng
Tuân thủ Quy Định kế toán	<---	Năng lực kế toán	0.184
Tuân thủ Quy Định kế toán	<---	Trình độ và nhận thức nhà Quản lý	0.153
Tuân thủ Quy Định kế toán	<---	Tâm lý kế toán	-0.162
Tuân thủ Quy Định kế toán	<---	Chất lượng phần mềm	0.151
Tuân thủ Quy Định kế toán	<---	Hỗ trợ tư vấn nghề nghiệp	0.18
Tuân thủ Quy Định kế toán	<---	Áp lực từ thuế	-0.156
Vận dụng VAS 17	<---	Tuân thủ Quy Định kế toán	0.203

(Nguồn dữ liệu: Kết quả tác giả xử lý dữ liệu điều tra - phân tích AMOS)

Sơ đồ 4.3: Mô hình lý thuyết chính thức các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng VAS 17 (Mô hình hệ số hồi quy đã chuẩn hóa)



## 5. Gợi ý chính sách

### **Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán**

Người kế toán cần nhận thức được vai trò và trách nhiệm của người làm kế toán trong việc tuân thủ quy định chính sách kế toán để nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính cung cấp cho các đối tượng sử dụng. Cần có ý thức và trách nhiệm cao trong việc tự bồi dưỡng kiến thức liên quan đến kế toán.

### **Hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghiệp**

Các tổ chức nghề nghiệp cần phải có những chính sách kiểm soát, hỗ trợ, tư vấn công tác kế toán cho các đơn vị trong việc tuân thủ áp dụng Chuẩn mực kế toán nói chung và VAS 17 nói riêng đúng quy định thông qua các kênh trực tiếp hoặc gián tiếp nhằm tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn của DN kịp thời trong vấn đề xử lý và ghi nhận, trình bày các thông tin kế toán liên quan đến không chỉ thuế TNDN mà còn các vấn đề khác có liên quan đến lĩnh vực kế toán.

Tổ chức nghề nghiệp có trách nhiệm tự nâng cao uy tín của tổ chức và nâng cao trình độ chuyên môn cho các thành viên trong tổ chức.

### **Nâng cao trình độ và nhận thức của nhà quản lý**

Người quản lý cần phải có sự am hiểu nhất định trong lĩnh vực kế toán bằng các hình thức tự nâng cao trình độ và bồi dưỡng kiến thức thông qua các buổi tập huấn của Bộ Tài Chính để nắm bắt các thay đổi thông tin về chính sách thuế và kế toán.

Người quản lý cũng cần phải hiểu rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc đóng đủ và đóng đúng số thuế của DN cho nhà nước. Không vì lợi ích trước mắt giảm thuế TNDN phải nộp cho nhà nước mà để cho nhân viên kế toán của mình làm trái với quy định kế toán.

### **Nâng cao tính tuân thủ quy định kế toán**

Để nâng cao tính tuân thủ quy định kế toán, điều đầu tiên các doanh nghiệp cần phải nghiêm chỉnh chấp hành văn bản pháp quy kế toán cụ thể là nâng cao trách nhiệm trong việc tuân thủ việc áp dụng các chuẩn mực kế toán nói chung và chuẩn mực thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng vào công tác kế toán của doanh nghiệp.

### **Nâng cao chất lượng kiểm toán độc lập**

Các DN kiểm toán cần phải hiểu rõ trách nhiệm nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp của mình và tuân thủ văn bản liên quan đến kiểm toán để nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo kiểm toán trước khi phát hành ra công chúng.

## **KẾT LUẬN**

Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu cho thấy thang đo tuân thủ quy định kế toán là biến trung gian trong mô hình nghiên cứu và thang đo tuân thủ quy định kế toán đóng vai trò quan trọng trong việc tác động trực tiếp đến việc áp dụng VAS 17. Các biến còn lại như tâm lý kế toán, áp lực từ thuế, trình độ và nhận thức của quản lý, chất lượng phần mềm kế toán, hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghiệp, năng lực nhân viên kế toán tác động trực tiếp đến việc tuân thủ quy định kế toán và tác động gián tiếp đến việc áp dụng VAS 17. Riêng thang đo quy mô doanh nghiệp và kiểm toán độc lập tác động trực tiếp đến việc áp dụng VAS 17.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tài liệu Tiếng Việt**

1. Nguyễn Công phương, 2010. Liên kết giữa kế toán và thuế ở Việt Nam. *Tạp chí phát triển kinh tế*, số 239, trang 22-26.
1. Phạm Thị Bích Vân, 2012. *Nghiên cứu ảnh hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp đến sự lựa chọn chính sách kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*. Luận văn thạc sỹ quản trị kinh doanh, Trường Đại Học Đà Nẵng
2. Trần Đình Khôi Nguyên, 2010. Bàn về các mô hình nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chế độ kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. *Tạp chí khoa học và công nghệ*, số: 5(40)-2010, Trang 225-233

3. Nguyễn Thị Phương Hồng & Nguyễn Thị Kim Oanh, 2014. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. *Tạp chí thị trường tài chính - tiền tệ*, số 13.7.2014.
4. Hồ Xuân Thủy, 2016. *Sự thích hợp của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*. Luận án tiến sỹ kinh tế, ĐH Kinh Tế TP HCM.
5. Trần Đình Khôi Nguyên, 2011. Các nhân tố ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đà Nẵng. *Phát triển kinh tế* (1859-1116), số 252, Trang 9-15.

#### Tài liệu tiếng Anh

1. Joseph P.H.Fan & T.J.Wong, 2002. Corporate ownership structure and the informativeness of accounting earnings in East Asia. *Journal of Accounting and Economics*, Vol 33, pp 401-425
2. Kolsi & Zehri, 2008. The determinants of IAS/IFRS adoption by emergent countries
3. Stainbank, L, 2014. Factors influencing the adoption of International financial Reporting Standard by African Countries. *Journal Accounting Research*. Vol 28 No.1.79-95
4. Douppnik, T., & Salter, S.,1995,. External environment, culture, and accounting practice: A preliminary test of a general model of international accounting development. *International Journal of Accounting*, 30(3), 189–202.
5. Jamel Chouaibi & Fatma Zehri, 2013. Adoption determinants of the International
6. Street, D.,2002. GAAP 2001 benchmarking national accounting standards against IAS: Summary of results. *Journal of International Accounting, Auditing & Taxation*, 11, 77-90, 1-29.
7. Page, M, 1984. Corporate financial reporting and the small independent company. *Accounting and Business Research*, Vol. 14 No. 55.
8. Al-Basteki Hasan, 1995.The voluntary Adoption of International Accounting Standards by Bahraini Corporations. *Advances in International Accounting*, 1995
9. Chow,C.W & Wong-Boren,1987. Voluntary financial disclosure by Mexican corporations. *The Accounting Review*, 62 (3), 1987, 533–541.
10. Cooke, T.E &Wallace, R.S.O, 1990. Financial disclosure regulation and its environment: A review and further analysis. *Journal of Accounting and Public Policy*.7, 79-110.
11. Meek, G. K., Roberts, C. B., & Gray, S. J.,1995. Factors influencing voluntary annual report disclosures by U.S., U.K. and Continental European multi-national corporations. *Journal of International Business Studies*, 26 , 1995, 555–572.

Ngày nhận bài: 28/05/2020

Ngày chấp nhận đăng: 23/09/2020

**PHỤ LỤC**

**Phụ lục 4.1**

Thang đo	Mã biến	Trung bình của thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - Tổng hiệu chính	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Tuân thủ quy định kế toán :</b>		<b>0.846</b>			
Tuân thủ quy định kế toán (TTQĐ)	ttqd1	14.784	5.851	0.666	0.811
	ttqd2	14.750	5.899	0.697	0.803
	ttqd3	14.799	6.131	0.596	0.830
	ttqd4	14.799	5.880	0.698	0.803
	ttqd5	14.822	5.858	0.617	0.825
<b>Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Năng lực nhân viên kế toán :</b>		<b>0.924</b>			
Năng lực nhân viên kế toán (NLKT)	nlkt1	17.973	12.429	0.811	0.907
	nlkt2	17.875	12.346	0.817	0.906
	nlkt3	17.898	12.313	0.754	0.915
	nlkt4	17.932	12.360	0.835	0.904
	nlkt5	17.928	12.189	0.812	0.907
	nlkt6	17.913	13.243	0.668	0.925
<b>Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Hỗ trợ tư vấn của tổ chức n</b>		<b>0.859</b>			
Hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghi	tvnn1	6.633	2.925	0.779	0.761
	tvnn2	6.727	2.922	0.765	0.773
	tvnn3	6.890	3.079	0.661	0.871
<b>Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Áp lực từ thuế (ALTT) :</b>		<b>0.701</b>			
Áp lực từ thuế (ALTT)	altt1	10.235	3.998	0.410	0.669
	altt2	10.182	3.921	0.451	0.655
	altt3	10.227	4.017	0.451	0.656
	altt4	10.189	4.010	0.523	0.635
	altt5	10.193	4.156	0.502	0.645
	altt6	10.053	4.187	0.300	0.708
<b>Hệ số thang đo Cronbach's Alpha: Trình độ và nhận thức nhà c</b>		<b>0.895</b>			
Trình độ và nhận thức	tdql1	13.811	10.451	0.730	0.875
	tdql2	13.784	10.254	0.777	0.865
	tdql3	13.814	10.357	0.713	0.879
	tdql4	13.720	10.050	0.792	0.862
	tdql5	13.720	10.005	0.708	0.882
<b>Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Tâm lý kế toán viên</b>		<b>0.822</b>			
Tâm lý kế toán viên	tlkt1	8.913	6.559	0.527	0.811
	tlkt2	8.841	5.556	0.625	0.787
	tlkt3	8.811	6.268	0.628	0.784
	tlkt4	8.792	6.211	0.671	0.773
	tlkt5	8.720	5.868	0.646	0.777
<b>Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Chất lượng phần mềm kế to</b>		<b>0.895</b>			
Chất lượng phần mềm kế toán	clpm1	10.455	6.553	0.774	0.862
	clpm2	10.455	6.431	0.778	0.860
	clpm3	10.481	7.026	0.748	0.872
	clpm4	10.519	6.464	0.772	0.863

**Phụ lục 4.2**

Bảng 4. 4: Tổng phương sai được giải thích(Total Variance Explained)

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.383	19.342	19.342	6.383	19.342	19.342	4.456	13.502	13.502
2	3.541	10.731	30.073	3.541	10.731	30.073	3.598	10.902	24.404
3	3.126	9.473	39.546	3.126	9.473	39.546	3.151	9.549	33.953
4	2.666	8.078	47.624	2.666	8.078	47.624	3.096	9.382	43.336
5	2.385	7.228	54.853	2.385	7.228	54.853	2.984	9.042	52.378
6	2.098	6.358	61.211	2.098	6.358	61.211	2.428	7.357	59.736
7	1.880	5.696	66.907	1.880	5.696	66.907	2.366	7.171	66.907
8	.911	2.762	69.669						
9	.817	2.476	72.145						
10	.718	2.176	74.321						
11	.662	2.005	76.326						
12	.604	1.830	78.156						
13	.589	1.785	79.941						
14	.562	1.702	81.643						
15	.537	1.626	83.270						
16	.474	1.437	84.707						
17	.449	1.360	86.066						
18	.443	1.343	87.409						
19	.401	1.214	88.623						
20	.397	1.204	89.827						
21	.376	1.138	90.965						
22	.361	1.094	92.059						
23	.339	1.026	93.084						
24	.317	.962	94.046						
25	.305	.925	94.972						
26	.257	.779	95.751						
27	.252	.764	96.515						
28	.246	.746	97.262						
29	.215	.652	97.914						
30	.196	.593	98.507						
31	.173	.525	99.032						
32	.169	.511	99.543						
33	.151	.457	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn dữ liệu: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra - phân tích SPSS)

Bảng 4.5 Ma trận nhân tố xoay

Rotated Component Matrix<sup>a</sup>

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
nlkt2	.882						
nlkt4	.876						
nlkt1	.862						
nlkt5	.847						
nlkt3	.817						
nlkt6	.707						
tdql4		.869					
tdql2		.863					
tdql1		.827					
tdql3		.797					
tdql5		.796					
ttqd2			.783				
ttqd1			.780				
ttqd4			.779				
ttqd5			.754				
ttqd3			.735				
clpm2				.855			
clpm1				.854			
clpm4				.847			
clpm3				.839			
tlkt4					.803		
tlkt5					.793		
tlkt3					.785		
tlkt2					.753		
tlkt1					.677		
altd5						.736	
altd4						.710	
altd3						.680	
altd2						.641	
altd1						.624	
tvnn2							.884
tvnn1							.860
tvnn3							.836